Các ống mềm nhựa PUN, PUN-DUO



Đặc trưng

Tổng quan

Tính linh hoạt tối đa cho các ứng dụng tiêu chuẩn và rất nhiều sự kết hợp của các loại khác nhau.
- Polyurethane
- Khả năng chống nứt ứng suất cao
- Thích hợp cho dây chuyền kéo
- Cũng có sẵn dưới dạng ống đôi DUO
- Môi chất vận hành khí nén, chân không

Lưu ý: Không sử dụng ống mềm PUN cho các thiết kế mới. Chuyển sang ống mềm PUN-H do chiến lược danh mục đầu tư của Festo.

Tài liệu bổ sung

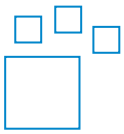
liên kết pun



Tài liệu bổ sung TUBING-ADD chứa thông tin bổ sung về cách sử dụng, chẳng hạn như các tổ hợp ống - đầu nối, hướng dẫn lắp ráp và quy trình đo lường.

Thông tin đặt hàng - hệ thống mô-đun

liên kết pun



Sản phẩm có thể cấu hình
Sản phẩm này và tất cả các tùy chọn sản phẩm của nó có thể được đặt hàng thông qua trình cấu hình.

Dụng cụ kỹ thuật

liên kết engineering tools



Tiết kiệm thời gian với các công cụ kỹ thuật: Kỹ thuật thông minh cho giải pháp tối ưu. Mục tiêu của chúng tôi là tăng năng suất của bạn. Các công cụ kỹ thuật của chúng tôi góp phần quan trọng vào việc này. Toàn bộ chuỗi giá trị,giúp bạn thiết kế hệ thống của mình một cách chính xác, dự trữ năng suất bất ngờ hoặc đạt được năng suất cao hơn. Từ lần tiếp xúc đầu tiên cho đến hiện đại hóa máy móc, bạn sẽ tìm thấy nhiều công cụ hữu ích cho mình ở mọi giai đoạn của dự án.

- Tính toán lưu lượng: Xác định lưu lượng danh định bằng cách nhập các thông số như áp suất đầu vào, áp suất đầu ra, chiều dài ống và đường kính trong (www.festo.com/x/flowrate-calculation).
- Khả năng chống chịu với môi trường: Đánh giá khả năng chống chịu của các loại vật liệu và ống dẫn Festo khác nhau đối với các loại hóa chất và môi trường khác nhau (www.festo.com/x/media-resistance).

Biểu đồ

liên kết pun



Các sơ đồ hiển thị trong tài liệu này cũng có sẵn trực tuyến. Ở đó nó có thể hiển thị các giá trị chính xác.

Đường kính ống/ống mềm x độ dày tường

Với các ống mềm được hiệu chỉnh bên ngoài, đường kính ngoài của ống và độ dày thành ống được chỉ định làm kích thước ống.

Loại ống

[_]	Tiêu chuẩn	[DUO]	Ống đôi
Bao gồm một ống mèm duy nhất		Hai ống được hàn với nhau để tạo thành một cặp ống. Để lắp ráp, cặp ống được tách ở cả hai đầu theo chiều dài cần thiết.	

Đặc trưng

Đơn vị đóng gói [m]

- Tiêu chuẩn: 50 m
- Một số có sẵn với chiều dài lớn hơn trên cuộn băng.

Mã mẫu

001	Dòng	
PUN	Ống nhựa, polyurethane	

002	Đường kính ống/ống mềm x độ dày tường	
3x0,5	3x0,5 mm	
4x0,75	4x0,75 mm	
6x1	6x1 mm	
8x1,25	8x1,25 mm	
10x1,5	10x1,5 mm	
12x2	12x2 mm	
14x2	14x2 mm	
16x2,5	16x2,5 mm	

003	Loại ống	
	Tiêu chuẩn	
DUO	Ống đôi	

004	Màu sắc	
BL	Màu xanh dương	
BS	Màu xanh dương/đen	
GE	Màu vàng	
GN	Màu xanh lá	
RT	Màu đỏ	
SI	Bạc	
SW	Màu đen	

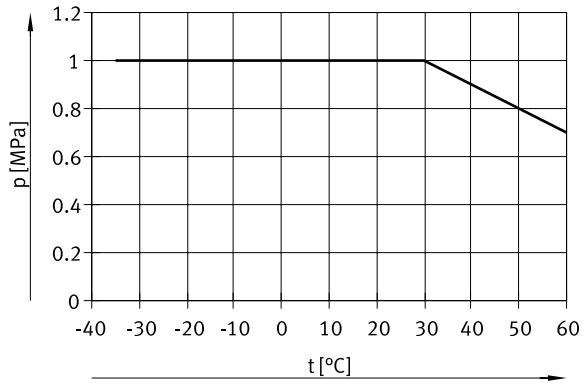
005	Đơn vị đóng gói [m]	
	Tiêu chuẩn	
100	100 m	
200	200m	
300	300 m	
400	400m	
500	500m	

Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường

Ø ngoài	3 mm	4 mm	6 mm	8 mm	10 mm	12 mm	14 mm	16 mm
Ø trong	2,1 mm	2,6 mm	4 mm	5,7 mm	7 mm	8 mm	9,8 mm	11 mm
Cổng nối khí nén	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 3 mm cho núm cắm bên trong Ø 2 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 4 mm đối với núm cắm bên trong Ø 3 mm với đai ốc ren cho núm cắm bên trong Ø 3 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 6 mm đối với núm cắm bên trong Ø 4 mm với đai ốc ren cho núm cắm bên trong Ø 4 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 8 mm đối với núm cắm bên trong Ø 6 mm với đai ốc ren cho núm cắm bên trong Ø 6 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 10 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 12 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 14 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 16 mm
bán kính uốn liên quan đến dòng chảy	12 mm	17 mm	26,5 mm	37 mm	54 mm	62 mm	84 mm	88 mm
Bán kính uốn tối thiểu	9 mm	8 mm	16 mm	24 mm	28 mm	33 mm	45 mm	
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,095 ... 1 MPA							
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,95 ... 10 bar							
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-13,775 ... 145 psi							
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-]							
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-35 ... 60°C							
Kiểm tra độ cháy vật liệu	UL94 HB							
Giấy phép	TÜV							
Cơ quan cấp chứng chỉ	B 013277 0527 00							
Đặc tính ống	thích hợp cho máng xích							

Áp suất vận hành p phụ thuộc vào nhiệt độ t

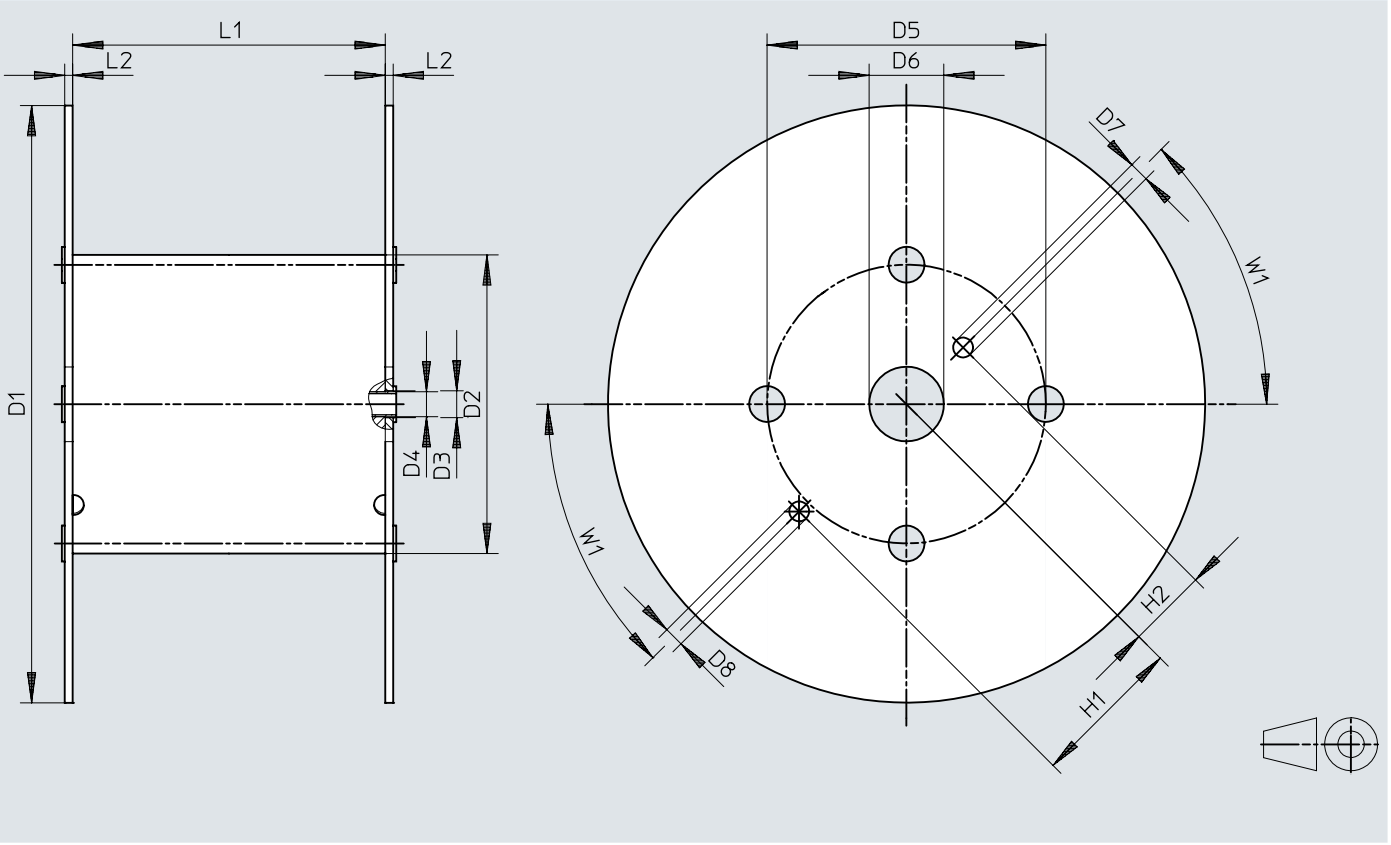


Vật liệu

Độ cứng Shore	D 52 +/-3
Vật liệu ống	TPE-U (PU)
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L
Lưu ý áp dụng	TPE-U dựa trên este, Ống mềm nhựa chỉ có thể được đặt tiếp xúc với cáp nếu lớp phủ của chúng không chứa este của axit photphoric. Nếu không, có thể xảy ra hư hỏng ống mềm nhựa.

Kích thước

Kích thước – Cuộn Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D1 ø	D2 ø	D3 ø	D4 ø	D5 ø	D6 ø	D7 ø	D8 ø	H1	H2	L1	L2	W1
PUN-3x0,5-...-500	545	246	21	20	216	75	20	20	152,5	80,5	128	8	45°
PUN-4x0,75-...-500	545	246	21	20	216	75	20	20	152,5	80,5	128	8	45°
PUN-6x1-...-500	600	310	21	20	280	75	20	20	152,5	80,5	114	8	45°
PUN-8x1,25-...-400	545	310	21	20	280	75	20	20	152,5	80,5	254	8	45°
PUN-10x1,5-...-300	600	310	21	20	280	75	20	20	152,5	80,5	254	8	45°
PUN-12x2-...-200	600	310	21	20	280	75	20	20	152,5	80,5	254	8	45°
PUN-16x2,5-...-100	545	310	21	20	280	75	20	20	152,5	80,5	254	8	45°

Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng PUN



Ø ngoài	Đơn vị đóng gói [m] [1)]	Trọng lượng sản phẩm theo chiều dài	Màu sắc	Số bộ phận	Loại
3 mm	Tiêu chuẩn	0,004 kg/m	xanh	**159660**	**PUN-3X0,5-BL**
			vàng	**178416**	**PUN-3X0,5-GE**
			màu xanh lá	**178423**	**PUN-3X0,5-GN**
			màu đỏ	**178409**	**PUN-3X0,5-RT**
			màu đen	**159661**	**PUN-3X0,5-SW**
			màu bạc	**152583**	**PUN-3X0,5-SI**
	500m		xanh	**525745**	**PUN-3X0,5-BL-500**
			màu đen	**553936**	**PUN-3X0,5-SW-500**
			màu bạc	**525738**	**PUN-3X0,5-SI-500**
4 mm	Tiêu chuẩn	0,009 kg/m	xanh	**159662**	**PUN-4X0,75-BL**
			vàng	**178417**	**PUN-4X0,75-GE**
			màu xanh lá	**178424**	**PUN-4X0,75-GN**
			màu đỏ	**178410**	**PUN-4X0,75-RT**
			màu đen	**159663**	**PUN-4X0,75-SW**
			màu bạc	**152584**	**PUN-4X0,75-SI**
	500m		xanh	**525746**	**PUN-4X0,75-BL-500**
			màu đen	**553937**	**PUN-4X0,75-SW-500**
			màu bạc	**525739**	**PUN-4X0,75-SI-500**
6 mm	Tiêu chuẩn	0,019 kg/m	xanh	**159664**	**PUN-6X1-BL**
			vàng	**178418**	**PUN-6X1-GE**
			màu xanh lá	**178425**	**PUN-6X1-GN**
			màu đỏ	**178411**	**PUN-6X1-RT**
			màu đen	**159665**	**PUN-6X1-SW**
			màu bạc	**152586**	**PUN-6X1-SI**
	500m		xanh	**525747**	**PUN-6X1-BL-500**
			màu đen	**553938**	**PUN-6X1-SW-500**
			màu bạc	**525740**	**PUN-6X1-SI-500**
8 mm	Tiêu chuẩn	0,03 kg/m	xanh	**159666**	**PUN-8X1,25-BL**
			vàng	**178419**	**PUN-8X1,25-GE**
			màu xanh lá	**178426**	**PUN-8X1,25-GN**
			màu đỏ	**178412**	**PUN-8X1,25-RT**
			màu đen	**159667**	**PUN-8X1,25-SW**
			màu bạc	**152587**	**PUN-8X1,25-SI**
	400m		xanh	**525748**	**PUN-8X1,25-BL-400**
			màu đen	**553939**	**PUN-8X1,25-SW-400**
			màu bạc	**525741**	**PUN-8X1,25-SI-400**
10 mm	Tiêu chuẩn	0,049 kg/m	xanh	**159668**	**PUN-10X1,5-BL**
			vàng	**178420**	**PUN-10X1,5-GE**
			màu xanh lá	**178427**	**PUN-10X1,5-GN**
			màu đỏ	**178413**	**PUN-10X1,5-RT**
			màu đen	**159669**	**PUN-10X1,5-SW**
			màu bạc	**152588**	**PUN-10X1,5-SI**
	300 m		xanh	**525749**	**PUN-10X1,5-BL-300**
			màu đen	**553940**	**PUN-10X1,5-SW-300**
			màu bạc	**525742**	**PUN-10X1,5-SI-300**
12 mm	Tiêu chuẩn	0,077 kg/m	xanh	**159670**	**PUN-12X2-BL**
			vàng	**178421**	**PUN-12X2-GE**
			màu xanh lá	**178428**	**PUN-12X2-GN**
			màu đỏ	**178414**	**PUN-12X2-RT**
			màu đen	**159671**	**PUN-12X2-SW**
			màu bạc	**152589**	**PUN-12X2-SI**
	200m		xanh	**525750**	**PUN-12X2-BL-200**

Thông tin đặt hàng

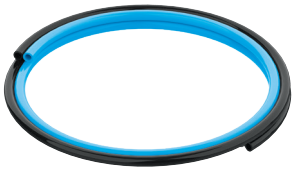
Thông tin đặt hàng PUN



Ø ngoài	Đơn vị đóng gói [m] 1)	Trọng lượng sản phẩm theo chiều dài	Màu sắc	Số bộ phận	Loại
12 mm	200m	0,077 kg/m	màu đen	**553941**	**PUN-12X2-SW-200**
			màu bạc	**525743**	**PUN-12X2-SI-200**
14 mm	Tiêu chuẩn	0,095 kg/m	xanh	**570390**	**PUN-14X2-BL**
			màu đen	**570391**	**PUN-14X2-SW**
			màu bạc	**570389**	**PUN-14X2-SI**
16 mm		0,129 kg/m	xanh	**159672**	**PUN-16X2,5-BL**
			vàng	**178422**	**PUN-16X2,5-GE**
			màu xanh lá	**178429**	**PUN-16X2,5-GN**
			màu đỏ	**178415**	**PUN-16X2,5-RT**
			màu đen	**159673**	**PUN-16X2,5-SW**
			màu bạc	**152590**	**PUN-16X2,5-SI**
	100 m		xanh	**525751**	**PUN-16X2,5-BL-100**
			màu đen	**553942**	**PUN-16X2,5-SW-100**
			màu bạc	**525744**	**PUN-16X2,5-SI-100**

1) Tiêu chuẩn: 50 m

Thông tin đặt hàng PUN-DUO

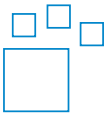


Ø ngoài	Đơn vị đóng gói [m] 1)	Trọng lượng sản phẩm theo chiều dài	Màu sắc	Số bộ phận	Loại
4 mm	Tiêu chuẩn	0,017 kg/m	màu xanh dương/đen	**197396**	**PUN-H-4X0,75-DUO**
		0,018 kg/m		**159674**	**PUN-4X0,75-DUO-BS**
			màu bạc	**152822**	**PUN-4X0,75-DUO-SI**
6 mm		0,037 kg/m	màu xanh dương/đen	**197397**	**PUN-H-6X1-DUO**
		0,038 kg/m		**159675**	**PUN-6X1-DUO-BS**
			màu bạc	**152823**	**PUN-6X1-DUO-SI**
8 mm		0,057 kg/m	màu xanh dương/đen	**197398**	**PUN-H-8X1,25-DUO**
		0,06 kg/m		**159676**	**PUN-8X1,25-DUO-BS**
			màu bạc	**152824**	**PUN-8X1,25-DUO-SI**
10 mm		0,093 kg/m	màu xanh dương/đen	**197399**	**PUN-H-10X1,5-DUO**
		0,098 kg/m		**159677**	**PUN-10X1,5-DUO-BS**
			màu bạc	**152825**	**PUN-10X1,5-DUO-SI**

1) Tiêu chuẩn: 50 m

Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng - hệ thống sản phẩm mô-đun



Viết tắt loại	Số bộ phận	Loại
PUN, PUN-CM, PUN-H, PUN-V0, PUN-V0-C	**553573**	**PUN**